

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ AN SƠN**

Số: 02/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

An Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN SƠN  
KHOÁ XXII- KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH 13 thông qua ngày 25/06/2015;

Căn cứ Quyết định của UBND huyện Nam Sách về việc giao dự toán ngân sách và chỉ tiêu phát triển Kinh tế- xã hội năm 2022 cho xã An Sơn;

Sau khi xem xét tờ trình số 258 ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã An Sơn “Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2021” và ý kiến của các đại biểu tại kỳ họp thứ 3 HĐND xã khoá XXII,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2021 như sau:

**I. Thu, chi ngân sách xã năm 2021**

**1. Tổng thu ngân sách xã năm 2021 là: 11.229.806.860 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm linh sáu nghìn, tám trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Các khoản thu trên địa bàn xã: 239.541.942 đồng.
- Các khoản thu điều tiết giữa các cấp ngân sách: 2.551.440.307 đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 1.936.956.611 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 2.000.000 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.499.868.000 đồng.

**2. Tổng chi ngân sách xã năm 2021 là: 11.229.806.860 đồng** (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm linh sáu nghìn, tám trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.357.203.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 5.216.479.558 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 1.656.124.302 đồng.

(Có báo cáo quyết toán kèm theo)

## **II. Thu, chi tài chính khác năm 2021**

### **1. Các khoản thu hộ**

- Dư năm 2020 chuyển sang: 19.191.916 đồng.
- Tổng số thu năm 2021: 65.560.700 đồng.
- Tổng số chi năm 2021: 71.424.047 đồng.
- Tồn quỹ đến 31/12/2021: 13.328.569 đồng.

### **2. Các khoản chi hộ**

- Dư năm 2020 chuyển sang: 179.400.000 đồng.
- Tổng số thu năm 2021: 237.704.600 đồng.
- Tổng số chi năm 2021: 161.780.400 đồng.
- Tồn quỹ đến 31/12/2021: 255.324.200 đồng.

### **3. Hoạt động quỹ công chuyên dùng**

- Dư năm 2020 chuyển sang: 254.072.900 đồng.
- Tổng số thu năm 2021: 78.211.300 đồng.
- Tổng số chi năm 2021: 77.910.000 đồng.
- Tồn quỹ đến 31/12/2021: 254.374.200 đồng.

(Có báo cáo tổng hợp kèm theo)

**Điều 2:** Giao cho Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thực hiện công khai, đảm bảo nguyên tắc đúng theo quy định hiện hành.

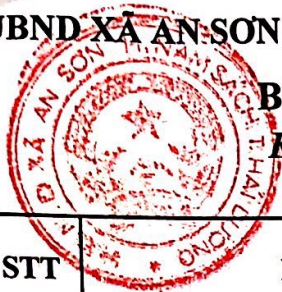
**Điều 3:** Thường trực Hội đồng nhân dân xã và các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được kỳ họp thứ 3, họp ngày 20/7/2022 Hội đồng nhân dân xã An Sơn khoá XXII nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND huyện;
- Ban Thường vụ Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các DB tham dự kỳ họp;
- Lưu Thường trực HĐND./.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Bá Phận**



## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Kèm theo NQ số 02 ngày 20/7/2022 của HĐND xã khoá XXII

ĐVT: Đồng

| STT        | NỘI DUNG THU                              | DỰ TOÁN<br>(HUYỆN GIAO) | THỰC HIỆN             | SỐ SÁNH<br>TH/DT |
|------------|-------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG THU NSX</b>                       | <b>5,831,500,000</b>    | <b>11,229,806,860</b> | <b>192.6</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu tại xã (hưởng 100%)</b>  | <b>60,000,000</b>       | <b>2,178,498,553</b>  | <b>3,630.8</b>   |
| 1          | Phí và lệ phí                             | 12,000,000              | 14,224,000            | 118.5            |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và HLCS           | 30,000,000              | 183,147,400.0         | 610.5            |
|            | Trong đó: Thu đất công ích và HLCS        | 30,000,000              | 183,147,400.0         | 610.5            |
|            | Nhà nước đền bù thu hồi đất               | 0                       |                       |                  |
| 3          | Thu hoạt động kinh tế và sự nghiệp        | 0                       |                       |                  |
| 4          | Đóng góp XD CSHT nông thôn                | 0                       |                       |                  |
| 5          | Đóng góp tự nguyện                        | 0                       |                       |                  |
| 6          | Thu kết dư ngân sách năm trước            | 0                       | 2,000,000             |                  |
| 7          | Thu khác                                  | 18,000,000              | 1,979,127,153         |                  |
|            | Trong đó: Thu ch. nguồn năm trước         |                         | 1,936,956,611         |                  |
|            | Thu phạt                                  | 18,000,000              | 42,170,542            | 234.3            |
|            | Thu nợ+ thu khác                          | 0                       |                       |                  |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu theo tỷ lệ %</b>         | <b>1,426,800,000</b>    | <b>2,551,440,307</b>  | <b>178.8</b>     |
| 1          | Các khoản phân chi tối thiểu 70%          | 74,400,000              | 84,177,523            | 113.1            |
| 1.1        | Thuế đất phi nông nghiệp                  | 3,500,000               | 4,083,000             | 116.7            |
| 1.2        | Thuế môn bài từ các hộ kinh doanh         | 5,900,000               | 6,650,000             | 112.7            |
| 1.3        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp              |                         |                       |                  |
| 1.4        | Lệ phí trước bạ nhà đất                   | 65,000,000              | 73,444,523            | 113.0            |
| 2          | Các khoản phân chia khác do tỉnh QĐ       | 1,352,400,000           | 2,467,262,784         | 182.4            |
| 2.1        | Thuế thu nhập cá nhân                     | 62,000,000              | 150,687,978           | 243.0            |
| 2.2        | Thu thuế (VAT)                            | 90,400,000              | 234,420,236           | 259.3            |
| 2.3        | Thu tiền sử dụng đất                      | 1,200,000,000           | 2,082,154,570         | 173.5            |
|            |                                           | 0                       |                       |                  |
| <b>III</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>  | <b>4,344,700,000</b>    | <b>6,499,868,000</b>  | <b>149.6</b>     |
| 1          | Thu bổ sung để cân đối                    | 4,112,500,000           | 4,284,500,000         | 104.2            |
| 2          | Thu bổ sung theo mục tiêu                 | 232,200,000             | 2,215,368,000         | 954.1            |
| 3          | Bổ sung khác                              |                         |                       |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Viện trợ không HL trực tiếp cho xã</b> | <b>0.0</b>              |                       |                  |

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Kèm theo NQ số 02 ngày 20/7/2022 của HĐND xã khoá XXII

ĐVT: Đồng

| STT                                     | NỘI DUNG CHI                          | DỰ TOÁN (HUYỆN GIAO) | THỰC HIỆN             | SỐ SÁNH TH/DT |
|-----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III)</b> |                                       | <b>5,831,500,000</b> | <b>11,229,806,860</b> | <b>192.6</b>  |
| <b>I</b>                                | <b>Chi đầu tư phát triển</b>          | <b>1,200,000,000</b> | <b>4,357,203,000</b>  | <b>363.1</b>  |
| 1                                       | Chi đầu tư xây dựng cơ bản            | 1,080,000,000        | 4,357,203,000         | 403.4         |
| 1.1                                     | Chi trả nợ các công trình đã XD       | 480,000,000          | 3,213,763,000         | 669.5         |
| -                                       | Đường giao thông                      |                      | 24,522,000            |               |
| -                                       | Trường học                            |                      | 230,000,000           |               |
| -                                       | Trạm y tế                             | 480,000,000          | 2,821,441,000         | 587.8         |
| -                                       | Nghĩa trang liệt sỹ                   |                      | 121,800,000           |               |
| -                                       | Bãi chôn rác tập trung                |                      | 16,000,000            |               |
| 1.2                                     | Chi đầu tư xây dựng mới               | 600,000,000          | 1,143,440,000         | 190.6         |
| -                                       | Nhà văn hoá                           |                      | 165,101,000           |               |
| -                                       | Nhà để xe trụ sở UBND xã              | 600,000,000          | 978,339,000           | 163.1         |
| 2                                       | Chi đầu tư phát triển khác            | 120,000,000          | -                     | 0.0           |
| 2.1                                     | Chi mua sắm tài sản                   |                      |                       |               |
| 2.2                                     | Chi công tác quy hoạch đất            |                      |                       |               |
| 2.3                                     | Chi đầu tư CS Hạ tầng khác            |                      |                       |               |
| 2.4                                     | Dự phòng chi đầu tư XD CB             | 120,000,000          |                       |               |
| <b>II</b>                               | <b>Chi thường xuyên</b>               | <b>4,578,500,000</b> | <b>5,216,479,558</b>  | <b>113.9</b>  |
| 1                                       | Chi công tác dân quân tự vệ, ANTT     | 418,180,000          | 437,719,900           | 104.7         |
| -                                       | Chi dân quân tự vệ                    | 326,380,000          | 345,919,900           | 106.0         |
| -                                       | Chi an ninh trật tự                   | 91,800,000           | 91,800,000            | 100.0         |
| 2                                       | Chi sự nghiệp Giáo dục                | 12,070,000           | 12,070,000            | 100.0         |
| 3                                       | Chi sự nghiệp y tế                    |                      |                       |               |
| 4                                       | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin       | 19,650,000           | 29,850,000            | 151.9         |
| 5                                       | Chi sự nghiệp truyền thanh            | 50,200,000           | 50,200,000            | 100.0         |
| 6                                       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao        | 20,000,000           | 20,000,000            | 100.0         |
| 7                                       | Chi sự nghiệp kinh tế                 | 37,100,000           | 37,100,000            | 100.0         |
| -                                       | Sự nghiệp giao thông                  | 18,000,000           | 18,000,000            | 100.0         |
| -                                       | Sự nghiệp nông, lâm, thuỷ lợi         | 19,100,000           | 19,100,000            | 100.0         |
| -                                       | Thương mại, du lịch                   |                      |                       |               |
| -                                       | Các sự nghiệp khác                    |                      |                       |               |
| 8                                       | Chi sự nghiệp xã hội                  | 209,140,000          | 201,390,000           | 96.3          |
| -                                       | PC CB già yếu nghỉ việc               | 168,460,000          | 145,710,000           | 86.5          |
| -                                       | Trẻ mồ côi, người già không nương tựa |                      |                       |               |
| -                                       | Chi khác                              | 40,680,000           | 55,680,000            | 136.9         |

| STT        | NỘI DUNG CHI                          | DỰ TOÁN (HUYỆN GIAO) | THỰC HIỆN            | SỐ SÁNH TH/DT  |
|------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| 9          | Chi sự nghiệp môi trường              | 19,800,000           | 19,800,000           | 100.0          |
| 10         | Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể              | 3,777,940,000        | 4,393,979,658        | 116.3          |
|            | Trong đó: Quỹ lương                   | 2,128,170,000        | 1,975,024,400        | 92.8           |
| -          | Quản lý Nhà nước                      | 2,233,030,000        | 2,763,079,064        | 123.7          |
| -          | Đảng uỷ xã                            | 703,150,000          | 749,449,994          | 106.6          |
| -          | Mặt trận tổ quốc (gồm cả TTND)        | 253,620,000          | 273,400,000          | 107.8          |
| -          | Đoàn Thanh niên CSHCM                 | 121,330,000          | 111,386,400          | 91.8           |
| -          | Hội Liên hiệp Phụ nữ xã               | 153,700,000          | 210,527,400          | 137.0          |
| -          | Hội CCB xã                            | 81,400,000           | 91,432,500           | 112.3          |
| -          | Hội Nông dân xã                       | 155,400,000          | 105,344,300          | 67.8           |
| -          | Chi Hội NCT                           | 24,850,000           | 29,849,800           | 120.1          |
| -          | Chi Hội CTĐ                           | 20,000,000           | 23,999,200           | 120.0          |
| -          | Chi Hội Khuyến học                    | 13,230,000           | 13,228,000           | 100.0          |
| -          | Chi Hội Cựu TNXP                      | 18,230,000           | 22,283,000           | 122.2          |
| 11         | Chi khác                              | 4,000,000            | 3,950,000            | 98.8           |
| 12         | Chi công tác cai nghiện tại cộng đồng | 10,420,000           | 10,420,000           | 100.0          |
| <b>III</b> | <b>Chi dự phòng</b>                   | <b>53,000,000</b>    | <b>1,656,124,302</b> | <b>3,124.8</b> |
| 1          | Dự phòng                              | 53,000,000           |                      | 0.0            |
| 2          | Chi chuyển nguồn sang năm 2022        |                      | 1,656,124,302        |                |

**UBND XÃ AN SƠN**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ VÀ QUỸ CÔNG CHUYÊN DÙNG**  
**Năm 2021**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT        | Chi tiêu                              | Số dư đầu kỳ       | Tổng số thu        | Tổng số chi        | Số còn lại đến 31/12/2021 |
|------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| A          | B                                     | 1                  | 2                  | 3                  | 4                         |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu hộ</b>               | <b>19,191,916</b>  | <b>65,560,700</b>  | <b>71,424,047</b>  | <b>13,328,569</b>         |
| 1          | Quỹ phòng chống thiên tai             | -                  | 41,311,300         | 41,311,300         | -                         |
| 2          | Quỹ khấu hao TS HTXNN                 | 8,029,747          | 407,200            | 8,029,747          | 407,200                   |
| 3          | Thuế đất PNN                          | 4,922,169          | 5,842,200          | 4,083,000          | 6,681,369                 |
| 4          | Tiền lệ phí đấu thầu, bao đảm dự thầu | 6,240,000          | 18,000,000         | 18,000,000         | 6,240,000                 |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản chi hộ</b>               | <b>179,400,000</b> | <b>237,704,600</b> | <b>161,780,400</b> | <b>255,324,200</b>        |
| 1          | Bồi thường GPMB                       |                    |                    |                    | -                         |
| 2          | KP mừng thọ, chúc thọ                 | -                  | 28,000,000         | 28,000,000         | -                         |
| 3          | Kinh phí công đoàn                    | -                  | 9,593,000          | 9,593,000          | -                         |
| 4          | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo             | -                  | 41,771,600         | 32,187,400         | 9,584,200                 |
| 5          | Tiền công UNT thuế PNN+ Quỹ PCTT      | -                  | 240,000            |                    | 240,000                   |
| 6          | Trông coi dân trạm phát sóng          | 89,400,000         | 158,100,000        | 92,000,000         | 155,500,000               |
| 7          | Tiền bàn giao hệ thống lưới điện      | 90,000,000         |                    |                    | 90,000,000                |
| <b>III</b> | <b>Quỹ công chuyên dùng</b>           | <b>254,072,900</b> | <b>78,211,300</b>  | <b>77,910,000</b>  | <b>254,374,200</b>        |
| 1          | Quỹ tang lễ người qua đời             | 195,516,200        | 43,191,300         | 26,490,000         | 212,217,500               |
| 2          | Quỹ PC dịch Covid 19                  | 37,891,000         | 35,020,000         | 51,420,000         | 21,491,000                |
| 3          | Quỹ xã hội                            | 3,410,500          |                    |                    | 3,410,500                 |
| 4          | Quỹ ký thầu chuyển đổi                | 17,255,200         |                    |                    | 17,255,200                |
|            |                                       |                    |                    |                    |                           |
|            | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>452,664,816</b> | <b>381,476,600</b> | <b>311,114,447</b> | <b>523,026,969</b>        |